



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - NAM ĐỊNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)

Trụ sở chính: 29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tel: (84-28) 3910 3908 - 3910 4881 / Fax: (84-28) 3910 4880
CN phía Bắc: LK7-TT2, 96B Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội. Tel: (84-24) 3994 7969 / Fax: (84-24) 3793 1429

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	5 – 31
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056632 ngày 19 tháng 11 năm 1999 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh các loại bia, cồn rượu và nước giải khát;
- Sản xuất, chế biến và mua bán lương thực, thực phẩm;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 05 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Kiều Chi	Chủ tịch	
Ông Hoàng Chí Thanh	Ủy viên	
Ông Đặng Quang Thắng	Ủy viên	
Ông Vũ Thế Tường	Ủy viên	
Bà Đặng Thị Thúy	Ủy viên	
Ông Trần Minh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 6 năm 2020

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Đặng Quang Thắng	Giám đốc	
Ông Vũ Thế Tường	Phó Giám đốc	
Bà Trần Thị Diệp	Phụ trách phòng Kế toán tài chính	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2020
Ông Lê Vũ Đại	Kế toán trưởng	Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 theo Quyết định số 127/QĐ-HĐQT ngày 08/6/2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – chi nhánh Phía Bắc (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH
Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Nam Định, ngày 22 tháng 01 năm 2021

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Đặng Quang Thắng

Số : 01../2021/BCKT-AASCN.PB

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - NAM ĐỊNH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định được lập ngày 22 tháng 01 năm 2021, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2021

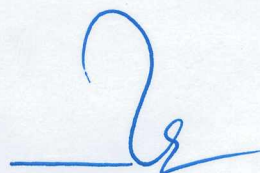
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán
và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh phía Bắc



Bùi Thị Ngọc Lân

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0300-2018-152-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Nguyên Nhung

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3360-2020-152-1

Headquarters

29, Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-28) 3910 4881 / Fax: (84-28) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

The North Branch

LK7-TT2, 96B Nguyen Huy Tuong, Thanh Xuan Trung, Thanh Xuan, Ha Noi
Tel: (84-24) 3994 7969 / Fax: (84-24) 3793 1429
Email: admin@namvietpb.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.485.315.099	18.964.690.269
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.026.637.745	4.482.131.322
1.	Tiền	111		26.637.745	2.482.131.322
2.	Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	2.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5.000.000.000	8.000.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	8.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.125.554.545	1.228.870.207
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	164.464.633	238.052.927
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	960.200.000	948.817.280
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	889.912	42.000.000
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	4.709.535.374	4.776.312.546
1.	Hàng tồn kho	141		4.709.535.374	4.776.312.546
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		623.587.435	477.376.194
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	402.954.531	467.297.450
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	220.632.904	10.078.744
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH
Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.332.319.266	20.521.393.585
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II.	Tài sản cố định	220		17.788.018.921	17.458.114.991
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	17.608.574.477	17.458.114.991
	- Nguyên giá	222		55.123.507.687	50.960.005.869
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37.514.933.210)	(33.501.890.878)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	179.444.444	-
	- Nguyên giá	228		190.000.000	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.555.556)	-
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.10	1.286.182.947	1.423.667.991
1.	Nguyên giá	231		2.412.451.487	2.412.451.487
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.126.268.540)	(988.783.496)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	-	55.880.909
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	55.880.909
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		2.258.117.398	1.583.729.694
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.258.117.398	1.583.729.694
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		38.817.634.365	39.486.083.854

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH
Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		12.458.779.740	13.132.832.769
I.	Nợ ngắn hạn	310		12.458.779.740	13.132.832.769
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.340.371.000	-
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		46.321.840	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	479.217.053	517.426.064
4.	Phải trả người lao động	314		1.804.931.612	1.610.704.900
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	2.251.930.909
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	8.523.886.800	8.680.686.796
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		264.051.435	72.084.100
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.358.854.625	26.353.251.085
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	26.358.854.625	26.353.251.085
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		3.550.251.085	3.135.851.877
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.808.603.540	3.217.399.208
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		-	-
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.808.603.540	3.217.399.208
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		38.817.634.365	39.486.083.854

Người lập biểu

Trần Thị Diệp

Phụ trách phòng Kế toán tài chính

Trần Thị Diệp

Nam Định, ngày 22 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Đặng Quang Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	56.385.848.017	60.939.860.886
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	80.634.400	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		56.305.213.617	60.939.860.886
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	40.496.140.834	44.542.308.491
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.809.072.783	16.397.552.395
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	741.936.362	1.107.263.184
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	-	35.287.671
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	35.287.671
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	6.611.144.151	6.465.748.135
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	6.805.366.110	6.936.400.767
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.134.498.884	4.067.379.006
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	277.542.829	227.273
12.	Chi phí khác	32	VI.07	113.992.333	10.285.815
13.	Lợi nhuận khác	40		163.550.496	(10.058.542)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.298.049.380	4.057.320.464
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	489.445.840	839.921.256
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.808.603.540	3.217.399.208
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.404	1.007
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.404	1.007

Người lập biểu



Trần Thị Diệp

Phụ trách phòng Kế toán tài chính



Trần Thị Diệp

Nam Định, ngày 22 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Đặng Quang Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		3.298.049.380	4.057.320.464
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		4.161.082.932	3.886.835.700
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(741.936.362)	(1.107.490.457)
-	Chi phí lãi vay	06		-	35.287.671
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		6.717.195.950	6.871.953.378
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.684.338)	(704.636.080)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		66.777.172	297.676.522
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(866.020.364)	(4.300.327.263)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(610.044.785)	(56.437.059)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	(35.287.671)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(700.000.000)	(902.138.315)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.011.032.665)	(1.136.204.894)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		3.595.190.970	34.598.618
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(4.192.620.909)	(2.436.827.409)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	227.273
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.000.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.000.000.000	6.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		741.936.362	1.107.263.184
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(450.684.547)	4.670.663.048

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH
Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	2.000.000.000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(2.000.000.000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.600.000.000)	(1.588.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.600.000.000)	(1.588.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.544.506.423	3.117.261.666
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.482.131.322	1.364.869.656
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		6.026.637.745	4.482.131.322

Nam Định, ngày 22 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Trần Thị Diệp

Phụ trách phòng Kế toán tài chính



Trần Thị Diệp

Giám đốc



Đặng Quang Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh các loại bia, cồn rượu và nước giải khát;
- Sản xuất, chế biến và mua bán lương thực, thực phẩm;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 101 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 114 người).

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 có thể so sánh được với số liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	07 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa

05 – 50 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH

Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Trong năm tài chính 2020, Công ty được giảm 30% thuế TNDN theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác có tổng doanh thu trong năm không quá 200 tỷ đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền	26.637.745	2.482.131.322
+ Tiền mặt	2.245.663	516.588.695
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.392.082	1.965.542.627
+ Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	6.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	6.026.637.745	4.482.131.322

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn với lãi suất 3,0 – 3,3%/năm.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	5.000.000.000	5.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2020 là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn với lãi suất từ 6,0%/năm đến 6,3 %/năm.

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	164.464.633	238.052.927
- Ông Hoàng Trung Dũng	112.000.000	162.219.000
- Ông Trần Anh Duyên	18.132.062	-
- Ông Trần Tuấn Anh	17.784.253	-
- Ông Vũ Thành Luân	10.494.000	-
- Ông Trần Văn Bình	-	18.934.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco - KV Đông bằng sông Hồng	6.054.318	5.449.927
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	-	51.030.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	-	420.000
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	164.464.633	238.052.927

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	6.054.318	56.479.927
Cộng	6.054.318	56.479.927

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH
Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	960.200.000	948.817.280
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đại Nam	924.000.000	-
- Công ty TNHH Chế tạo Xuất nhập khẩu Toàn Cầu	28.215.000	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Doanh nghiệp	-	105.000.000
- Công ty Cổ phần phát triển xây dựng Nam Định	-	258.659.000
- Công ty TNHH Ngân Hạnh	-	495.000.000
- Công ty TNHH thiết bị kỹ thuật Ngọc Anh	-	75.900.000
- Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu - nước giải khát Hà Nội	-	6.273.280
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	7.985.000	7.985.000
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	960.200.000	948.817.280
Trong đó:		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	-	6.273.280
Cộng	-	6.273.280

05. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	889.912	-	42.000.000	-
- Tạm ứng	889.912	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	42.000.000	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	889.912	-	42.000.000	-

06. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.814.430.774	-	2.582.599.425	-
- Công cụ, dụng cụ	747.809.333	-	1.265.243.975	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.145.682.929	-	926.783.006	-
- Thành phẩm	1.612.338	-	1.686.140	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	4.709.535.374	-	4.776.312.546	-

07. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Sửa chữa nhà kho	-	55.880.909
Cộng	-	55.880.909

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH

Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>14.261.026.784</i>	<i>31.820.446.266</i>	<i>4.611.985.200</i>	<i>266.547.619</i>	<i>50.960.005.869</i>
- Mua trong năm	-	2.815.360.000	485.570.909	-	3.300.930.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành	862.570.909	-	-	-	862.570.909
- Chuyển từ bất động sản đầu tư sang	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>15.123.597.693</i>	<i>34.635.806.266</i>	<i>5.097.556.109</i>	<i>266.547.619</i>	<i>55.123.507.687</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>5.994.746.837</i>	<i>24.630.417.740</i>	<i>2.749.579.644</i>	<i>127.146.657</i>	<i>33.501.890.878</i>
- Khấu hao trong năm	1.317.760.464	2.264.743.528	411.623.460	18.914.880	4.013.042.332
- Chuyển từ bất động sản đầu tư sang	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>7.312.507.301</i>	<i>26.895.161.268</i>	<i>3.161.203.104</i>	<i>146.061.537</i>	<i>37.514.933.210</i>
III. Giá trị còn lại					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>8.266.279.947</i>	<i>7.190.028.526</i>	<i>1.862.405.556</i>	<i>139.400.962</i>	<i>17.458.114.991</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>7.811.090.392</i>	<i>7.740.644.998</i>	<i>1.936.353.005</i>	<i>120.486.082</i>	<i>17.608.574.477</i>

Tại ngày 31/12/2020, nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 14.809.504.735 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH
Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-
- Mua trong năm	190.000.000	190.000.000
<i>Số dư cuối năm</i>	190.000.000	190.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-
- Khấu hao trong năm	10.555.556	10.555.556
<i>Số dư cuối năm</i>	10.555.556	10.555.556
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	-	-
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	179.444.444	179.444.444

Tại ngày 31/12/2020, nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 0 đồng.

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Nhà	2.412.451.487	-	-	2.412.451.487
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
- Nhà	988.783.496	137.485.044	-	1.126.268.540
III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Nhà	1.423.667.991	-	(137.485.044)	1.286.182.947

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

11. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	402.954.531	467.297.450
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	402.954.531	467.297.450
<i>a. Dài hạn</i>	2.258.117.398	1.583.729.694
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.258.117.398	1.583.729.694
Cộng	2.661.071.929	2.051.027.144

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH

Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	1.340.371.000	1.340.371.000	-	-
- Công ty Cổ phần Nam Việt	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	128.181.000	128.181.000	-	-
- Công ty TNHH Hùng Phát Vượng	205.150.000	205.150.000	-	-
- Công ty TNHH Khí công nghiệp Trường Phát	7.040.000	7.040.000	-	-
b. Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	1.340.371.000	1.340.371.000	-	-

Trong đó:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	128.181.000	128.181.000	-	-

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	91.016.904	4.221.460.346	4.211.301.557	-	101.175.693
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	421.609.160	22.380.395.965	22.423.963.765	-	378.041.360
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.078.744	-	489.445.840	700.000.000	220.632.904	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4.800.000	71.759.465	76.559.465	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	493.469.000	493.469.000	-	-
- Thuế, phí và lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	10.078.744	517.426.064	27.659.530.616	27.908.293.787	220.632.904	479.217.053

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH
Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	8.523.886.800	8.680.686.796
- Kinh phí công đoàn	31.001.700	13.585.496
- Bảo hiểm xã hội	-	8.206.700
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.477.077.500	8.643.087.000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	15.807.600	15.807.600
b. Dài hạn	-	-
Cộng	8.523.886.800	8.680.686.796

15. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	-	2.251.930.909
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	-	2.251.930.909
b. Dài hạn	-	-
Cộng	-	2.251.930.909

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	2.876.913.767	2.551.566.110	25.428.479.877
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	3.217.399.208	3.217.399.208
Phân phối lợi nhuận	-	258.938.110	(2.551.566.110)	(2.292.628.000)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	20.000.000.000	3.135.851.877	3.217.399.208	26.353.251.085
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000	3.135.851.877	3.217.399.208	26.353.251.085
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	2.808.603.540	2.808.603.540
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	414.399.208	(3.217.399.208)	(2.803.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	20.000.000.000	3.550.251.085	2.808.603.540	26.358.854.625

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03 tháng 6 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền
Trích quỹ đầu tư phát triển	414.399.208
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.203.000.000
Chia cổ tức	1.600.000.000
Cộng	3.217.399.208

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH
 Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	10.200.000.000	51	10.200.000.000	51
- Vốn góp của các đối tượng khác	9.800.000.000	49	9.800.000.000	49
Cộng	20.000.000.000	100	20.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.600.000.000	1.600.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3.550.251.085	3.135.851.877
Cộng	3.550.251.085	3.135.851.877

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	-	238.700.364
- Doanh thu bán thành phẩm	52.101.681.044	56.037.358.237
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.699.290.293	1.908.359.560
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	2.526.476.369	2.494.658.185
- Doanh thu khác	58.400.311	260.784.540
Cộng	56.385.848.017	60.939.860.886

Trong đó

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh VIII.02)	2.338.776.014	2.333.608.081
<i>Doanh thu kinh doanh bất động sản</i>	<i>2.251.930.909</i>	<i>2.251.930.909</i>
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>86.845.105</i>	<i>81.677.172</i>

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	80.634.400	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	80.634.400	-

03. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	229.895.800
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	38.220.546.877	41.737.968.944
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.558.153.342	1.811.643.778
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	702.230.033	689.282.948
- Giá vốn khác	15.210.582	73.517.021
Cộng	40.496.140.834	44.542.308.491

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	741.936.362	1.107.263.184
Cộng	741.936.362	1.107.263.184

05. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	-	35.287.671
Cộng	-	35.287.671

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH
Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý tài sản cố định	-	227.273
- Thu nhập từ các khoản hỗ trợ	277.542.829	-
Cộng	277.542.829	227.273

07. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Phạt chậm nộp thuế	271	1.620
- Các khoản khác	113.992.062	10.284.195
Cộng	113.992.333	10.285.815

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	6.805.366.110	6.936.400.767
- Chi phí nhân viên quản lý	3.055.762.538	3.149.643.724
- Chi phí vật liệu quản lý	156.839.122	119.527.885
- Chi phí khấu hao TSCĐ	308.477.708	303.857.925
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.281.286.742	3.360.371.233
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	6.611.144.151	6.465.748.135
- Chi phí nhân viên	1.162.554.590	1.270.399.306
- Chi phí vật liệu, đồ dùng, công cụ	2.738.155.832	2.516.100.163
- Chi phí khác bằng tiền	2.710.433.729	2.679.248.666
Cộng	13.416.510.261	13.402.148.902

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	489.445.840	839.921.256
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	489.445.840	839.921.256

(*) Chi tiết xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.298.049.380	4.057.320.464
Các khoản điều chỉnh tăng	197.992.333	142.285.815
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	84.000.000	132.000.000
Chi phí không được trừ khác	113.992.333	10.285.815
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	3.496.041.713	4.199.606.279
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	699.208.343	839.921.256
Thuế TNDN được giảm (30%)	209.762.503	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	489.445.840	839.921.256

Đơn vị tính: VND

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	2.808.603.540	3.217.399.208
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.808.603.540	3.217.399.208
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	1.203.000.000
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.404</u>	<u>1.007</u>

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020.

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	2.808.603.540	3.217.399.208
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.808.603.540	3.217.399.208
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	1.203.000.000
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>1.404</u>	<u>1.007</u>

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020.

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.772.467.406	27.415.857.276
- Chi phí nhân công	11.081.627.770	12.083.597.339
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.161.082.932	3.886.835.700
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.630.491.844	6.349.984.857
- Chi phí khác bằng tiền	6.470.596.682	7.662.081.217
Cộng	<u>54.116.266.634</u>	<u>57.398.356.389</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương và phụ cấp	931.453.420	1.386.843.345
Cộng	931.453.420	1.386.843.345

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty CP bia rượu nước giải khát Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco - KV Đồng bằng sông Hồng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì Habeco	Cùng Công ty mẹ

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cung cấp dịch vụ	2.338.776.014	2.333.608.081
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	2.251.930.909	2.251.930.909
- Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco - Khu vực Đồng bằng Sông Hồng	86.845.105	81.677.172
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	274.338.232	92.000.000
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	274.338.232	92.000.000
Phí bản quyền	1.203.129.981	1.236.713.856
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	1.203.129.981	1.236.713.856
Chia cổ tức	816.000.000	816.000.000
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	816.000.000	816.000.000
Nhận hỗ trợ	277.542.829	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	277.542.829	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH
Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	6.054.318	56.479.927
- Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Hà Nội	-	51.030.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco - KV Đồng bằng sông Hồng	6.054.318	5.449.927
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	6.273.280
- Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Hà Nội	-	6.273.280
Cộng nợ phải thu	6.054.318	62.753.207
Phải trả người bán ngắn hạn	128.181.000	-
- Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Hà Nội	128.181.000	-
- Công ty CP Bao bì Habeco	-	-
Cộng nợ phải trả	128.181.000	-

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất;
- Lĩnh vực 2: Thương mại;
- Lĩnh vực 3: Dịch vụ;
- Lĩnh vực 4: Kinh doanh bất động sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH

Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<u>Sản xuất</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ</u>	<u>KD BĐS</u>	<u>Cộng</u>
Năm nay	52.021.046.644	58.400.311	1.699.290.293	2.526.476.369	56.305.213.617
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	49.930.734.223	28.356.772	1.940.671.745	1.270.951.993	53.170.714.733
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	2.090.312.421	30.043.539	(241.381.452)	1.255.524.376	3.134.498.884
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	6.173.117.107	790.946	23.014.376	34.217.389	6.231.139.818
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	5.376.629.095	527.045	15.335.590	160.285.742	5.552.777.472
Số dư cuối năm nay					
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	25.972.853.692	7.251.498	210.998.880	1.599.892.550	27.790.996.620
- Tài sản không phân bổ					11.026.637.745
Tổng tài sản	25.972.853.692	7.251.498	210.998.880	1.599.892.550	38.817.634.365
- Nợ phải trả bộ phận	12.046.134.235	2.025.584	58.938.987	87.629.499	12.194.728.305
- Nợ phải trả không phân bổ					264.051.435
Tổng nợ phải trả	12.046.134.235	2.025.584	58.938.987	87.629.499	12.458.779.740

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH

Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*Đơn vị tính: VND*

	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	KD BĐS	Cộng
Năm trước	56.037.358.237	499.484.904	1.908.359.560	2.494.658.185	60.939.860.886
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	53.076.201.970	404.475.334	2.197.768.786	1.194.035.790	56.872.481.880
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	2.961.156.267	95.009.570	(289.409.226)	1.300.622.395	4.067.379.006
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	2.788.032.421	10.174.398	38.872.864	736.698.366	3.573.778.049
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	4.948.959.056	14.201.563	54.259.274	191.267.138	5.208.687.031
Số dư cuối năm nay					
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	25.048.287.978	54.201.756	207.086.217	1.694.376.581	27.003.952.532
- Tài sản không phân bổ					12.482.131.322
Tổng tài sản	25.048.287.978	54.201.756	207.086.217	1.694.376.581	39.486.083.854
- Nợ phải trả bộ phận	10.634.588.600	17.751.104	67.820.847	2.340.588.118	13.060.748.669
- Nợ phải trả không phân bổ					72.084.100
Tổng nợ phải trả	10.634.588.600	17.751.104	67.820.847	2.340.588.118	13.132.832.769

Khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH

Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.026.637.745	-	4.482.131.322	-	(*)	(*)
Phải thu về cho vay	-	-	-	-	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	164.464.633	-	280.052.927	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.000.000.000	-	8.000.000.000	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	11.191.102.378	-	12.762.184.249	-		

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	1.340.371.000	-	(*)	-
Vay và nợ thuê tài chính	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	15.807.600	15.807.600	(*)	(*)
Cộng	1.356.178.600	15.807.600		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	1.340.371.000	-	-	1.340.371.000
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	15.807.600	-	-	15.807.600
Cộng	1.356.178.600	-	-	1.356.178.600
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	-	-	-	-
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	15.807.600	-	-	15.807.600
Cộng	15.807.600	-	-	15.807.600

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – chi nhánh Phía Bắc. Trong đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày lại cho phù hợp theo theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể:

STT	Nội dung	Mã số	Số liệu đã trình bày trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số liệu trình bày lại trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.609	1.007
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.609	1.007

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Trần Thị Diệp

Phụ trách phòng Kế toán tài chính

Trần Thị Diệp

Nam Định, ngày 22 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Đặng Quang Thắng